



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con được lập ngày 3 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.892.389.761.578	3.692.609.355.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	161,122,018,704	253,572,611,354
111	1. Tiền		51,122,018,704	77,572,611,354
112	2. Các khoản tương đương tiền		110,000,000,000	176,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2,304,143,139,071	1,963,877,613,022
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	158,015,141,767	76,929,280,499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(11,732,481,052)	(5,197,652,878)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2,157,860,478,356	1,892,145,985,401
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	422,798,615,657	382,639,583,185
131	1. Phải thu của khách hàng		322,045,593,107	329,199,945,292
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		319,035,074,241	323,289,162,059
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		3,010,518,866	5,910,783,233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		645,641,070	1,551,758,776
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		124,254,904,784	71,210,725,039
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24,147,523,304)	(19,322,845,922)
140	IV. Hàng tồn kho		669,480,104	529,247,157
141	1. Hàng tồn kho		669,480,104	529,247,157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7	81,085,887,049	64,430,741,917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		80,139,651,754	63,523,595,575
	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		78,625,651,412	61,648,202,424
	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1,514,000,342	1,875,393,151
	2. Thuế GTGT được khấu trừ		946,235,295	907,146,342
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	922,570,620,993	1,027,559,559,105
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		347,146,505,549	347,927,493,039
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		575,424,115,444	679,632,066,066

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		582,148,319,711	651,785,996,538
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	39,699,987,593	14,113,514,378
216	1. Phải thu dài hạn khác		39,699,987,593	14,113,514,378
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		33,699,987,593	8,113,514,378
220	II. Tài sản cố định	9	37,341,814,379	33,765,016,382
221	1. Tài sản cố định hữu hình		30,738,781,462	27,146,722,186
222	- Nguyên giá		73,231,179,359	65,352,315,643
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42,492,397,897)	(38,205,593,457)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6,603,032,917	6,618,294,196
228	- Nguyên giá		6,785,949,125	6,739,599,125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182,916,208)	(121,304,929)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	6	-	97,317,909
	1. Chi phí xây dựng dở dang		-	97,317,909
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	504,765,212,220	603,163,655,300
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3		
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	125,907,370,000	125,946,505,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(33,777,058,203)	(16,755,601,931)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	412,634,900,423	493,972,752,231
260	V. Tài sản dài hạn khác	11	341,305,519	646,492,569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		341,305,519	646,492,569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.474.538.081.289	4.344.395.352.278

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.391.471.742.610	2.312.798.217.554
310	I. Nợ ngắn hạn	12	2.383.416.043.065	2.304.592.895.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		329.875.703.829	309.450.330.357
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		328.370.700.044	309.243.606.294
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.505.003.785	206.724.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.188.626.735	6.209.193.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.636.383.019	31.831.160.964
314	4. Phải trả người lao động		42.358.394.090	38.783.686.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	16.987.723.997	14.924.414.434
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.328.137.221	6.940.508.479
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	80.138.871.010	73.971.584.762
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.400.746.940	29.552.696.758
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.800.832.256	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.934.320.737	5.389.533.649
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.819.766.303.231	1.787.539.786.643
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	983.566.697.212	873.529.429.994
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	746.162.929.377	835.551.311.768
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	90.036.676.642	78.459.044.881
330	II. Nợ dài hạn		8.055.699.545	8.205.321.727
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.197.076.277	2.730.570.343
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	2.858.623.268	5.474.751.384
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.083.066.338.679	2.031.597.134.724
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.083.066.338.679	2.031.597.134.724
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.049.579.610	2.771.814.246
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	1.800.187.891
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.976.733.665	22.310.289.169

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.585.310.175	132.585.670.569
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.854.609.892	37.165.273.389
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		97.730.700.283	95.420.397.180
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		51.662.775.829	43.795.189.487
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.474.538.081.289	4.344.395.352.278

Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.235.190.217.149	1.065.531.729.943
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	208.144.723.142	157.976.700.528
13	3. Thu nhập khác	1.730.119.302	3.913.745.341
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(956.153.118.982)	(809.686.281.481)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(37.827.804.248)	(18.019.065.685)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(284.978.095.524)	(241.431.233.229)
24	7. Chi phí khác	(461.282.126)	(1.362.208.481)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	165.644.758.713	156.923.386.936
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(33.809.761.576)	(27.175.633.503)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	2.616.128.116	(5.403.230.281)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	134.451.125.253	124.344.523.152
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.410.405.946	10.899.023.083
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	127.040.719.307	113.445.500.069
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083	967

PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.682.385.311.903	1.449.936.606.117
01.1	Trong đó:			
01.2	- Phí bảo hiểm gốc		1.668.507.934.733	1.550.942.831.613
01.3	- Phí nhận tái bảo hiểm		125.897.939.173	136.001.379.070
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(112.020.562.003)	(237.007.604.566)
02	1. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(628.431.334.761)	(544.378.528.036)
02.1	Trong đó:			
02.2	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(629.035.266.611)	(642.854.921.380)
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		603.931.850	98.476.393.344
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.053.953.977.142	905.558.078.081
04	1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	18	181.236.240.007	159.973.651.862
04.1	Trong đó:	21	139.709.231.495	122.800.606.808
04.2	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	41.527.008.512	37.173.045.054
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm			
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.235.190.217.149	1.065.531.729.943
11	1. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(685.624.402.543)	(530.523.499.978)
	Trong đó:			
	- Tổng chi bồi thường		(703.921.702.705)	(535.257.181.515)
	- Các khoản giảm trừ		18.297.300.162	4.733.681.537
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		231.807.713.348	199.373.477.382
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		84.197.470.120	(29.371.000.407)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(101.461.641.355)	2.894.660.997

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

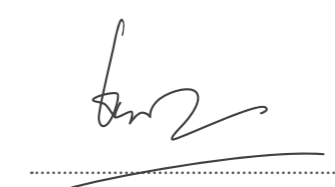
PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(471.080.860.430)	(357.626.362.006)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(11.653.647.954)	(10.488.033.531)
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	(473.418.610.598) (135.901.028.860) (337.517.581.738)	(441.571.885.944) (145.728.132.981) (295.843.752.963)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(956.153.118.982)	(809.686.281.481)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		279.037.098.167	255.845.448.462
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	208.144.723.142	157.976.700.528
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(37.827.804.248)	(18.019.065.685)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		170.316.918.894	139.957.634.843
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(284.978.095.524)	(241.431.233.229)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		164.375.921.537	154.371.850.076
31	20. Thu nhập khác	28	1.730.119.302	3.913.745.341
32	21. Chi phí khác	29	(461.282.126)	(1.362.208.481)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.268.837.176	2.551.536.860
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		165.644.758.713	156.923.386.936

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.809.761.576)	(27.175.633.503)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.2	2.616.128.116	(5.403.230.281)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		134.451.125.253	124.344.523.152
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		7.410.405.946	10.899.023.083
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		127.040.719.307	113.445.500.069
60	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.083	967



Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13		
01	Lợi nhuận trước thuế		165.644.758.713	156.923.386.936
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định		7.051.122.219	5.106.304.721
04	Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		224.572.075.312 (2.234.647.774)	159.373.484.504 7.164.156.488
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(193.138.674.758)	(128.543.937.828)
06	Chi phí lãi vay		6.396.035	125.341.702
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201.901.029.747	200.148.736.523
09	Tăng các khoản phải thu		(39.083.536.971)	30.881.892.834
10	Tăng hàng tồn kho		(145.433.834)	-
11	Tăng các khoản phải trả		27.608.510.506	(57.148.588.772)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.055.336.685)	(12.500.286.365)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(81.092.656.109)	(3.803.607.142)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.396.035)	(119.295.338)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.613.702.534)	(37.976.760.722)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.815.058.483	1.584.721.684
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.991.415.571)	(21.951.384.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.336.120.997	99.115.427.950
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.707.529.334)	(13.671.846.382)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		333.135.585	22.970.908
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.824.708.644.867)	(2.264.987.485.942)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.602.648.177.777	1.150.860.908.354

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		39.135.000	55.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160.951.442.192	123.175.735.634
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(71.444.283.647)	(1.004.544.717.428)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	18	-	1.080.500.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.342.430.000)	(75.727.464.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(70.342.430.000)	1.004.772.535.600
50	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(92.450.592.650)	99.343.246.122
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		253.572.611.354	154.229.365.232
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	161.122.018.704	253.572.611.354

Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được lập ngày 3 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 3 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.892.389.761.578	3.692.609.355.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	152.977.915.505	234.893.788.001
111	1. Tiền		42.977.915.505	58.893.788.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	176.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.224.851.405.738	1.833.299.078.283
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	157.522.315.967	76.429.659.858
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(11.708.988.585)	(5.130.581.575)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.079.038.078.356	1.762.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	393.262.478.897	344.378.609.782
131	1. Phải thu của khách hàng		314.121.199.102	295.273.817.933
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		314.121.199.102	295.268.730.239
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		-	5.087.694
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		645.641.070	1.551.758.776
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		97.194.057.796	61.859.884.074
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.698.419.071)	(14.306.851.001)
140	IV. Hàng tồn kho		146.828.992	146.828.992
141	1. Hàng tồn kho		146.828.992	146.828.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7	77.471.676.659	56.984.109.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		76.660.301.632	56.495.652.538
	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		75.760.525.457	54.874.855.847
	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		899.776.175	1.620.796.691
	2. Thuế GTGT được khấu trừ		811.375.027	488.456.917
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	632.204.327.073	601.448.053.313
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		297.483.038.386	277.659.988.399
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		334.721.288.687	323.788.064.914

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		520.100.646.732	621.113.101.087
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	8.251.283.593	6.411.432.734
216	1. Phải thu dài hạn khác		8.251.283.593	6.411.432.734
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.251.283.593	411.432.734
220	II. Tài sản cố định	9	33.685.492.067	29.167.434.806
221	1. Tài sản cố định hữu hình		27.082.459.150	22.549.140.610
222	- Nguyên giá		59.762.236.796	52.342.975.405
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.679.777.646)	(29.793.834.795)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.603.032.917	6.618.294.196
228	- Nguyên giá		6.785.949.125	6.739.599.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.916.208)	(121.304.929)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	6	-	97.317.909
	1. Chi phí xây dựng dở dang		-	97.317.909
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	477.822.565.553	584.790.423.069
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	125.907.370.000	125.946.505.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(33.777.058.203)	(16.755.601.931)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	351.032.233.756	440.939.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	11	341,305,519	646,492,569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		341,305,519	646,492,569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.001.015.279.596	3.692.263.568.913

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.029.162.530.395	1.747.323.219.549
310	I. Nợ ngắn hạn	12	2.021.106.830.850	1.739.117.897.822
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		308.411.483.944	262.142.871.481
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		306.906.480.159	261.936.147.418
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.505.003.785	206.724.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.960.299.536	3.921.618.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.182.302.045	13.235.284.723
314	4. Phải trả người lao động		41.152.368.651	36.477.927.753
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.888.591.439	14.257.972.097
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.328.137.221	6.940.508.479
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	75.625.954.806	67.155.147.363
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.696.546.895	28.947.438.009
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.800.832.256	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.934.320.737	5.389.533.649
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.502.125.993.320	1.300.649.595.897
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	915.247.142.029	759.879.719.400
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	503.878.630.777	468.941.708.651
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	83.000.220.514	71.828.167.846
330	II. Nợ dài hạn		8.055.699.545	8.205.321.727
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.197.076.277	2.730.570.343
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	2.858.623.268	5.474.751.384
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.971.852.749.201	1.944.940.349.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.971.852.749.201	1.944.940.349.364
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	1.800.187.891
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.976.733.665	22.310.289.169
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.084.076.136	92.495.888.942

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.471.983.795	5.998.513.158
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		107.612.092.341	86.497.375.784
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.001.015.279.596	3.692.263.568.913

Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.142.170.266.394	961.485.282.039
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	186.647.137.005	133.913.366.273
13	3. Thu nhập khác	1.661.415.490	3.301.276.059
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(899.406.604.547)	(746.336.130.359)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(32.275.888.941)	(16.049.394.908)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(260.575.795.586)	(219.476.320.374)
24	7. Chi phí khác	(434.440.070)	(888.462.783)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	137.786.089.745	115.949.615.947
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.123.681.024)	(17.341.928.465)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	2.616.128.116	(5.403.230.281)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	113.278.536.837	93.204.457.201

PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.516.118.595.064	1.288.721.753.849
01.1	Trong đó:			
01.2	- Phí bảo hiểm gốc		1.476.410.266.887	1.280.643.016.222
01.3	- Phí nhận tái bảo hiểm		195.075.750.800	198.126.270.110
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(155.367.422.623)	(190.047.532.483)
02	1. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(534.451.888.945)	(467.017.573.772)
02.1	Trong đó:			
02.2	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(554.274.938.932)	(530.365.360.039)
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		19.823.049.987	63.347.786.267
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		981.666.706.119	821.704.180.077
04	1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	18	160.503.560.275	139.781.101.962
04.1	Trong đó:	21	128.019.519.917	110.729.301.110
04.2	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	32.484.040.358	29.051.800.852
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm			
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.142.170.266.394	961.485.282.039
11	1. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(575.025.062.895)	(465.331.668.740)
	Trong đó:			
	- Tổng chi bồi thường		(593.322.363.057)	(470.065.350.277)
	- Các khoản giảm trừ		18.297.300.162	4.733.681.537
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		144.113.074.682	155.092.421.486
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(34.929.922.126)	(68.855.202.598)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		10.933.223.773	34.547.336.342
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(454.908.686.566)	(344.547.113.510)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(11.172.052.668)	(9.484.097.382)
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(433.325.865.313)	(392.304.919.467)
17.1	Trong đó:			
17.2	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(120.088.782.840)	(121.055.711.023)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(313.237.082.473)	(271.249.208.444)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(899.406.604.547)	(746.336.130.359)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		242.763.661.847	215.149.151.680
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	186.647.137.005	133.913.366.273
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(32.275.888.941)	(16.049.394.908)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		154.371.248.064	117.863.971.365
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(260.575.795.586)	(219.476.320.374)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		136.559.114.325	113.536.802.671

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
31	20. Thu nhập khác	28	1.661.415.490	3.301.276.059
32	21. Chi phí khác	29	(434.440.070)	(888.462.783)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.226.975.420	2.412.813.276
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		137.786.089.745	115.949.615.947
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(27.123.681.024)	(17.341.928.465)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.2	2.616.128.116	(5.403.230.281)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		113.278.536.837	93.204.457.201

Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13		
01	Lợi nhuận trước thuế		137.786.089.745	115.949.615.947
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định		5.650.260.630	3.776.714.014
04	Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		198.704.555.009 (2.234.647.774)	157.751.324.512 1.508.233.586
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(177.139.488.861)	(110.686.492.136)
06	Chi phí lãi vay		6.396.035	125.341.702
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.773.164.784	168.424.737.625
09	Tăng các khoản phải thu		(24.390.579.946)	(25.362.866.525)
11	Tăng các khoản phải trả		58.580.649.689	32.660.106.092
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.026.207.566	(12.056.625.308)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(81.092.656.109)	(3.803.607.142)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.396.035)	(119.295.338)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.150.531.758)	(25.173.329.488)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.815.058.483	1.845.515.658
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.867.283.263)	(14.872.716.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.687.633.411	121.541.918.712
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.070.999.982)	(12.293.160.546)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		333.135.585	22.970.908
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.711.849.178.200)	(2.137.439.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.485.444.444.444	1.007.500.000.000

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		39.135.000	55.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.842.387.246	105.514.006.460
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(92.261.075.907)	(1.036.640.683.178)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	18	-	1.080.500.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.342.430.000)	(75.727.464.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(70.342.430.000)	1.004.772.535.600
50	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(81.915.872.496)	89.673.771.134
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		234.893.788.001	145.220.016.867
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	152.977.915.505	234.893.788.001

Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2017